

PHỤC LỤC 01
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐỊA LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 02 NĂM 2021
(Kèm theo Thông báo số 394 /TB-SXD ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Duơng
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I. XI MĂNG																
1	Công Ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Số 2/14-2/16, đường Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1.TP HCM, điện thoại:02373 977502). Bảng báo giá số 04/21/BBG/XMCT-KD ngày 08/01/2021.Giá bán xi măng Công Thanh PCB40 bao trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng từ tháng 01/2021 đến hết tháng 6/2021															
	Xi măng Công Thanh (PCB 40)				Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm											
		Bao 50kg			79.500			79.500			79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	
2	Chi nhánh Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp tiêu thụ và Dịch vụ VICEM Hà Tiên. Bảng niêm yết giá số 092/TTDV-PHTT ngày 01/02/2021.Mức giá niêm yết thực hiện từ ngày 01/02/2021 đến khi có công văn mới (Địa chỉ: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0283.9151617 (220). Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng: - Công ty TNHH TMXD-V-T Vũ Thiện (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT: 0263.3863.175). - Công ty TNHH Thiên Tư Phước (Thôn Pâng Pung, TT.Định Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng). ĐT: 0263.3829.653.															
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	XM Vicem Vicem Hà Tiên PCB (bao 50kg)	đ/tấn			1.300.000											
	XM Vicem Vicem Hà Tiên PCB (bao 50kg)	đ/tấn			1.254.545											
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.295.455											
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.268.182											
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.181.818											
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.195.455											
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.295.455											
	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (bao 50kg)	đ/tấn			1.168.182											
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.222.727											
	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (bao 50kg)	đ/tấn			1.140.909											
3	Công ty cổ phần xi măng Hạ Long.Số điện thoại liên lạc: 9028) 39301656, Di động:0938582648.Nguyễn Văn Việt, theo thông báo số 1116/TB-VCHL-KDĐT ngày 30/12/2019 của Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long)															
					Giá giao tại trung tâm Lâm Đồng											
	XM Vicem Hạ Long PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao			81.818											
	XM Vicem Hạ Long PCB 50 (dạng rời, dành cho PCB 50)	đ/tấn			1.363.636											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long.Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 63/CV/2020/CN-BHMN ngày 14/12/2020 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.Thời gian đăng ký: Quý I,II/2021 (từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021)															
	XM Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng Đỏ (bao 50kg)	đ/bao			Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
					81.818											
5	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico YTL . Địa điểm đặt nhà máy SX sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Nhà máy Xi măng Fico-Lô A5B, Khu Công nghiệp Hiệp Phước , xã Long Thới Huyện Nhà Bè.Tp HCM.Điện thoại: (028) 38212872 (máy nhánh:1834), theo Công văn số 22/CV-TTTT ngày 01/07/2020 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico YTL.															
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	XM FICO PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao			64.773											
	XM FICO PCB 50 (dạng rời)	đ/tấn			1.090.909											
	XM Supreme Power (bao 50kg)	đ/bao			71.818											
	XM FICO Bình Dương PCB40 (bao 50kg)	đ/bao			62.727											
	XM FICO PCB 40 (dạng rời)	đ/tấn			1.072.727											
II	GẠCH , ĐÁ ỐP LÁT															
1	Chi nhánh Quảng Nam-Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ: Lô 03,KCN Điện Nam, Tỉnh Quảng Nam. Điện thoại :0905520058, liên hệ anh Nguyễn Quang, kèm theo báo giá số 01/2021/SXDTLĐ ngày 01/01/2021 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.															
	Gạch lát nền-Bộ sưu tập Platinum				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Gạch 60 x 60 cmPLATINUM 001/002/003/004	đ/m ²			418.182											
	Gạch Granite bóng kiếng.(60 x 60 cm).6060PLATINUM 005	đ/m ²			445.455											
	Gạch Granite bóng kiếng.(60 x 60 cm).8080PLATINUM 001/002/003/004	đ/m ²			600.000											
	Gạch Granite bóng kiếng.(60 x 60 cm).8080PLATINUM 005/006	đ/m ²			660.000											
	Gạch lát nền-Bộ sưu tập Premium															
	Gạch Granite men mờ (60 x 60 cm).6060VICTORIA 001/002/003/004/005/006/007/008	đ/m ²			369.091											
	Gạch Granite men mờ (30 x 60 cm).3060VICTORIA 001/002/003/004/005/006/007/008	đ/m ²			360.000											
	Gạch lát nền-Bộ sưu tập gạch gỗ		đ/m ²													
	Gạch Granite men mờ (40 x 80 cmDTD4080GOSAN004/005	đ/m ²			301.818											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Gạch Granite men mờ (60 x 60 cm).3060VICTORIA 001/002/003/004/005/006/007/008	đ/m ²			247.273											
	Gạch lát nền vệ sinh															
	Gạch Cremic men mờ (25x25cm)BAOTHACH 001	đ/m ²			128.182											
	Gạch Cremic men mờ (25x25cm)2525CARASA001/002	đ/m ²														
	Gạch Cremic men mờ (30X30cm)TIENSA001/003/004	đ/m ²			161.818											
	Gạch Cremic men mờ (30X30cm)3030BANA001	đ/m ²														
	Gạch Cremic men mờ (30x30cm)3030ANDE001	đ/m ²			181.818											
	Gạch Cremic men mờ (40x40cm)4040THACH ANH006	đ/m ²			196.364											
	Gạch Cremic men mờ (40x80cm)4080TAYBA001/002/003/004	đ/m ²			295.455											
	Gạch lát nền các loại															
	Gạch Cremic men bóng (30x30cm) 300;345;387	đ/m ²			148.182											
	Gạch Cremic men bóng (40x40cm) 469;475;481;484;485	đ/m ²			131.818											
	Gạch Cremic men bóng (40x40cm)456;462;467	đ/m ²														
	Gạch Cremic men bóng (40x40cm) 426	đ/m ²			140.909											
	Gạch Cremic men bóng (40x40cm) 428	đ/m ²			158.182											
	Gạch Granite men mờ (40x40cm)4040SAPA001	đ/m ²			196.364											
	Gạch Granite men mờ (40x40cm)4040THACHANH001/002/004	m ²														
	Gạch Granite muối tiêu (40x40cm)4GA01	m ²			218.182											
	Gạch Granite muối tiêu (40x40cm)4GA43	m ²			240.000											
	Gạch Granite men mờ (30x60cm)3060SAHARA005/006/007/008/009/010/011/012	m ²			250.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Gạch Granite men mờ (30x60cm)3060DIAMOND001/002/003	m ²														
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060TAMADA001/002/003/004/006	m ²								233.636						
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060THẠCHANH002	m ²														
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060PHUSA002	m ²														
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060THACHNGOC001	m ²														
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060VENU001/002	m ²								233.636						
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060BINHTHUAN001/002/004/005	m ²														
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060OMEN001/003/004/005	m ²														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060DA004-FP/005-FP/006-FP/007-FP/008-FP/011-FP/12-FP/013-FP/014	m ²								244.545						
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060TAMADA005	m ²								247.273						
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060MOMEN002	m ²														
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060CHAMPA002/003	m ²														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060HAIVAN001-FP/003-FP/004-FP	m ²								258.182						
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP-004-FP/005-FP/007-FP	m ²														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTD6060CARARAS002-FP	m ²														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060DA015-FP	m ²														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTS6060BRIGH001-FP	m ²														

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060SNOW001-FP	m ²			286.364											
	Gạch Granite mài men (60x60cm)HAVAN005-FP/006-FP-007-FP	m ²														
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060DB006-NANO/038-NANO	m ²			289.091											
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060DB032-NANO/034-NANO	m ²			309.091											
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060MARMOL002-NANO	m ²														
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060MARMOL005-NANO	m ²			328.182											
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080NAOLEON001	m ²			314.545											
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080NAOLEON005	m ²														
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080TRUONGSON003	m ²			344.545											
	Gạch Granitemài men 80x80 DTD080TRUONGSON001	m ²														
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080FANSIFAN001	m ²														
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080FANSIFAN002	m ²														
GẠCH ỐP TƯỜNG:																
	a. Bộ sưu tập Luxury:															
	Gạch Cremic men mờ 30X60 AMBER003/004	m ²			244.545											
	Gạch Cremic men mờ 30X60 COTTON001/002/003/004/005/006	m ²														
	Gạch Cremic men mờ 30X60RETRO 001/002	m ²														
	Gạch Cremic men mờ 30X60RETRO 001	m ²														

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Gạch Cremic men mờ 30X60TIENSA001/002/003/004	m ²														
	Gạch Cremic men bóng 30X60AMBER001/002/005/006/007/008	m ²														
	Gạch Cremic men bóng 30X60 ROXY001/002/003/004/005	m ²								244.545						
	Gạch Cremic men bóng 30X60SNOW001/002/003/004	m ²														
	Gạch Cremic men bóng 40x80ROXY001-H+/ 003-H+	m ²														
	Gạch Cremic men bóng 40x80AMBER001-H+	m ²								295455						
	b. Gạch ốp tường các loại:															
	Gạch Cremic men bóng 20x20TL01/ 03	m ²								148.182						
	Gạch Cremic men bóng 25x40CARARAS001	m ²								128.182						
	Gạch Cremic men bóng 25x40	m ²														
	Gạch Cremic men bóng 25x40 BAOTHACH001	m ²														
	Gạch Cremic men bóng 25x40 CARARAS002	m ²														
	Gạch Cremic men bóng 25x40 TAMDAO001	m ²														
	GẠCH TRANG TRÍ:															
	a. Bộ sưu tập Mosaic 30x30cm															
	Gạch Granite cắt thủy lực dán lưới 30x30 Mosaic 001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/013	m ²								378.182						
2	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Taicera Enterprise Co Chi nhánh Nha Trang. Báo giá gạch TKG và TEKKNIA áp dụng từ ngày 01/01/2021															
	I- DOUBLE LOADING NATURAL TILES															
	1- Sản phẩm Future: Giá loại 1															
	600x600 (G68093 ; 68094 ; 68095 ; 68099)	m ²														
	600x300 (G63093 ; 63094 ; 63095 ; 63099)	m ²								268.449						
	1- Sản phẩm Future: Giá loại 2															
	600x600 (G68093 ; 68094 ; 68095 ; 68099)	m ²								228.182						

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													Lạc Dươn g
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	600x300 (G63093 ; 63094 ; 63095 ; 63099)	m ²														
	2- Sản phẩm Cappuccino:Giá loại 1															
	600x600 (GS68052 ; 68054 ; 68057 ; 68058)	m ²								284.492						
	(600x300) GS63052 ; 63054 ; 63057 ; 63058	m ²														
	2- Sản phẩm Cappuccino:Giá loại 2															
	600x600 (GS68052 ; 68054 ; 68057 ; 68058)	m ²								241.818						
	(600x300) GS63052 ; 63054 ; 63057 ; 63058	m ²														
	II - GLAZED PORCELAIN TILES															
	3- Sản phẩm Onyx Stone:Giá loại 1															
	(600x600) G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988	m ²								241.711						
	(600x300) G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988	m ²														
	3- Sản phẩm Onyx Stone:Giá loại:2															
	(600x600) G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988	m ²								205.455						
	(600x300) G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988	m ²														
	III - POLISH GRANITE TILES															
	4- Sản phẩm Fossil:Giá loại 1															
	(800x800) P87202N ; 87206N ; 87208N	m ²								305.882						
	(600x600)P67202N ; 67206N ; 67208N	m ²								263.102						
	4- Sản phẩm Fossil:Giá loại 2															
	(800x800)P87202N ; 87206N ; 87208N	m ²								260.000						
	(600x600)P67202N ; 67206N ; 67208N	m ²								223.636						
	5- Sản phẩm mài bóng Jade Diamond:Giá loại 1															
	(800x800) P87662N ; 87662N	m ²								305.882						
	(600x600) P67662N ; 67662N	m ²								252.406						
	5- Sản phẩm mài bóng Jade Diamond:Giá loại 2															
	(800x800) P87662N ; 87662N	m ²								260.000						
	(600x600)P67662N ; 67662N	m ²								214.545						
4	Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK Prime, địa chỉ liên hệ :KCN Bình Xuyên,thị trấn Hương Canh,huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc.VP đại diện miền Nam:31 Xuân Hồng,P.12.Q.Tân Bình.Tp.HCM,liên hệ :Phạm Thu Hiền,SDD:0983 199 083), theo báo giá số 112/2021/VPĐD ngày 04/12/2020 của Cty TNHH MTV Thương mại và XNK Prime.															
	Nhà phân phối chính thức Gạch Prime tại Lâm Đồng:- Cty TNHH Tâm Thanh Sơn, số 9A đường Đoàn Thị Điểm, Phường 4.Tp Đà Lạt. Điện thoại: 0908 950 589															
										Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng						
	Gạch ceramic 25x25 không mài cạnh	m ²								93.000						
	Gạch ceramic 25x40 không mài cạnh	m ²								93.000						
	Gạch ceramic 30x30 không mài cạnh	m ²								95.000						
	Gạch ceramic 30x30 mài cạnh	m ²								186.000						

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													Lạc Dươn g
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Gạch ceramic 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²			236.000											
	Gạch ceramic 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m ²			116.000											
	Gạch ceramic 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²			125.000											
	Gạch ceramic 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²			182.000											
	Gạch ceramic 40x40 không mài cạnh	m ²			92.000											
	Gạch ceramic 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²			107.000											
	Gạch ceramic 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²			102.000											
	Gạch ceramic 50x50 không mài cạnh	m ²			98.000											
	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh	m ²			105.000											
	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²			115.000											
	Gạch semi porcelain 50x50 mài cạnh	m ²			150.000											
	Gạch porcelain 60x60	m ²			229.000											
	Gạch porcelain 60x60 men bóng, mài cạnh	m ²			227.000											
	Gạch porcelain 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m ²			256.000											
	Gạch porcelain 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m ²			315.000											
	Gạch porcelain 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m ²			327.000											
	Gạch porcelain 10x30 Không mài cạnh	m ²			246.000											
	Gạch porcelain 15x60 Giá gỗ, Không mài cạnh	m ²			189.000											
	Gạch Porcelain 15x60 Giá gỗ, Mài cạnh	m ²			275.000											
	Gạch Ceramic 15x80 Giá gỗ, Mài cạnh	m ²			295.000											
	Gạch Ceramic 20x40 Men bóng, không mài cạnh	m ²			146.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Gạch Ceramic 20x40 Khuân dị hình, không mài cạnh	m ²			198.000											
	Gạch Ceramic 25x40 Kĩ thuật số, mài cạnh	m ²			102.000											
	Gạch Ceramic 30x60 Xương đỏ, mài cạnh	m ²			136.000											
	Gạch Ceramic 60x60 Xương đỏ, mài cạnh	m ²			132.000											
	Gạch Ceramic 40x80 Xương trắng, mài cạnh	m ²			256.000											
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:số 7.Khu phố 6.Thị trấn Bến Lức,huyện Bến Lức. Điện thoại:028 3875 6536.Kèm theo Bảng giá VLXD Tháng 01 đến tháng 6 năm 2021 ngày 10/3/2021 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.Bảng giá có hiệu lực đến 30/6/2021 hoặc khi có thông báo mới.Giá bán áp dụng trên toàn quốc.Cty Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng.																
	I.Gạch men, Granite															
	Gạch men 25x25 (16 viên=1m2) 2525CARARAS001/ 002 2525TAMDAO001	m ²			129.000											
	Gạch men 30x30 (11 viên=0,99m2) 3030TIENSA001/ 003 3030TAMDAO001	m ²			162.000											
	Gạch Granite 30x30 (11 viên=0,99m2) 3030MOSAIC001/003/004/ 005/006/007/008/009/010/	m ²			379.000											
	Gạch Granite 30x60 (6 viên=1,08m2) 3060SAHARA005/006/007/008/009/010/011 /012	m ²			250.000											
	Gạch Granite 40x40 (6 viên= 0,96m2) 4040CLG001/002/003 4040HOADA001	m ²			197.000											
	Gạch men 40x80 (4 viên=1,28m2) 4080CARARAS001-H+/ 002-H+/ 003-H+	m ²			296.000											
	Gạch Granite 60x60 (4 viên= 1,44m2) 6060WS013/014	m ²			248.000											
	Gạch Granite 80x80 (3 viên=1,92m2) DTD8080NAPOLEON001-H+/ 003-H+/ 004-H+	m ²			315.000											
	Gạch Granite 100x100 (2 viên=2m2) 100DB016-NANO	m ²			530.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Gạch Granite 100x100 (2 viên=2m2) 100MARMOL005-NANO	m ²								574.000						
	Gạch Granite 40x40 (6 viên=0,96m2)4040GECKO001/002/003/004	m ²								224.000						
	Gạch Granite 30x60 (6 viên=1,08m2) 3060GECKO001/002/003/004/005/006/007/008/009	m ²								300.000						
	Gạch men 10x20 (25 viên=0,5m2) 1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/009/	m ²								200.000						
	Gạch men 20x20 (25 viên=1 m2) TL01/03	m ²								149.000						
	Gạch men 25x40 (10 viên=1 m2) 2540CARARAS002 2540TAMDAO001	m ²								136.000						
	Gạch men 30x45 (8 viên=1,08 m2)3045M001	m ²								168.000						
	Gạch men 30x60 (6 viên=1,08 m2) 3060ROXY001/002/003/004/005/006/007	m ²								245.000						
	Gạch men 40x80 (4 viên=1,28 m2) D4080ORCHID001-H+	m ²								328.000						

III.THÉP XÂY DỰNG																
1	Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai.Điện thoại: 093 800 1498, theo Bảng kê khai mức giá kèm theo công văn số 3 ngày 01/3/2021 của Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.															
																Gía giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	d/kg														20.700
2	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	d/kg														19.900
3	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	d/kg														19.600
4	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5 .5 đến 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	d/kg														19.600

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)															
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g		
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
5	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày trên 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			19.800													
6	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg			19.800													
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg			20.200													
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			26.100													
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			25.300													
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			25.300													
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg			25.700													
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg			26.100													
13	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 200</u>	đ/kg			20.900													
2	CTY CP SẢN XUẤT THÉP VINA ONE.Địa chỉ:Ap Voi Lá, Xã Long Hiệp, huyện Bến Lức.Tỉnh Long An.Điện thoại liên hệ:0903 002 655.																	
	Vuông, hộp, ống đen Vina One				* Giá giao hàng tại kho nhà máy tại tỉnh Long An * Địa bàn các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc liên hệ với các đại lý phân phối nêu trên để lấy báo giá cụ thể.													
	Vuông, hộp, ống đen, độ dày 0.95-2,50mm			đ/kg													17.400	
	Vuông, hộp, ống đen, độ dày ≥ 2,55mm			đ/kg													17.200	
	Ống thép đen Ø 168-Ø273mm, độ dày 4.00-10mm			đ/kg													17.400	
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One																	
	Vuông, hộp, ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm			đ/kg													19.900	
	Vuông, hộp, ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm			đ/kg													19.700	
	Vuông, hộp, ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm			đ/kg													20.200	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Vuông, hộp, ống kẽm,độ dày >5.00mm	đ/kg	20.200													
	Ống nhúng nóng Vina One Ø 21-Ø273mm															
	Dây 1.60-2.00mm	đ/kg	25.400													
	Dây 2.10-3.00mm	đ/kg	24.600													
	Dây 3.10 -5.00mm	đ/kg	24.900													
	Dây > 5.00mm	đ/kg	24.900													
	Thép hình cán nóng Vina One															
	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	đ/kg	18.100													
	Thép hình cán nóng chữ U	đ/kg	18.100													
	Thép hình cán nóng chữ I	đ/kg	18.100													

IV. NHÓM SƠN, BỘT TRÉT TƯỜNG

1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Cù Chi, xã Tân An Hội, huyện Cù Chi.Tp.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797-Line:601. Theo bảng niêm yết giá kèm theo công văn số CV-Kova /1220-20 ngày 05/12/2020 của Công ty.															
					Gía giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Sơn nội thất															
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	đ/thùng			904.773											
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	đ/thùng			1.054.773											
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)	đ/thùng			1.054.773											
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	đ/thùng			1.483.864											
	Sơn ngoại thất															
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	đ/thùng			2.358.929											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	đ/thùng			2.811.818											
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	đ/thùng			3.354.675											
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	đ/thùng			2.048.182											
	Bột trét															
	+ Nội thất															
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao			368.182											
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	đ/bao			307.273											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	+ Ngoại thất															
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao								488.182						
	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	đ/bao								412.727						
	Sơn lót, chống thấm															
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	đ/thùng								1.828.409						
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	đ/thùng								2.235.682						
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	đ/thùng								653.273						
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20kg)	đ/thùng								3.276.000						
2	Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10.Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo báo giá số 15-21/BBG-GT-ĐA ngày 02/02/2021 và báo giá số 01-20/BBG-GT-ĐA ngày 03/02/2021 của Công ty															
	Sơn giao thông				Giá giao Tp Đà Lạt											
	Sơn giao thông lót (16kg/thùng)	đ/thùng	66.900		66.900											
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang - JOPT25 (25 kg/bao)	đ/bao	21.528		21.528											
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang - JOPT25 (25 kg/bao)	đ/bao	22.473		22.473											
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (25kg/thùng)	đ/thùng	88.791		88.791											
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng,đỏ) (25kg/thùng)	đ/thùng	109.500		109.500											
	Sơn nội thất															
	Sơn nội thất cao cấp-PEACE 1 (18l/thùng)	đ/thùng	1.220.000		1.220.000											
	Sơn nội thất trung cấp-PEACE 1 (18l/thùng)	đ/thùng	893.000		893.000											
	Sơn nội thất kinh tế-PEACE 3 (18l/thùng)		610.000		610.000											
	Sơn ngoại thất															
	Sơn nội thất cao cấp-LOTUS 1 (18l/thùng)	đ/thùng	3.096.000		3.096.000											
	Sơn nội thất trung cấp-LOTUS 1 (18l/thùng)	đ/thùng	1.850.000		1.850.000											
	Sơn nội thất kinh tế-LOTUS 1 (18l/thùng)	đ/thùng	1.305.000		1.305.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Sơn lót															
	Sơn lót ngoại thất PROS (18l/thùng)	đ/thùng	1.529.000		1.529.000											
	Sơn lót nội thất PROSIN (18l/thùng)	đ/thùng	952.000		952.000											
	Bột trét															
	Bột trét nội thất PASSION INT (40kg/bao)	đ/bao	253.000		253.000											
	Bột trét ngoại thất PASSION EXT (40kg/bao)	đ/bao	321.500		321.500											
3	Công ty TNHH SƠN SANQ TITO.Địa điểm đặt nhà máy SX: Lô F1,CC Đức Thuận, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, Long An.Điện thoại:0903 000615, theo báo giá số 01/BGĐL/20, kèm theo Công văn số 111/CV ngày 01/11/2020 của Công ty.															
	Sơn nội thất					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng										
	Sơn nội thất chất lượng cao-SOLINY (06kg)	đ/kg				320.000										
	Sơn nội thất ngọc trai-SOLIPEARL (4,5 lít)	đ/lít				364.000										
	Sơn nội thất lau chùi-SOLIMAX (4,5 lít)	đ/lít				586.000										
	Sơn nội thất lau chùi-SOLIMAX (17,5 lít)	đ/lít				1.914.000										
	Sơn bóng nội thất -SOLICLEAN (4,5 lít)	đ/lít				1.286.000										
	Sơn bóng nội thất -SOLICLEAN (15 lít)	đ/lít				3.654.000										
	Sơn ngoại thất															
	Sơn ngoại thất -SOLIPEARL (4,5 lít)	đ/lít				632.000										
	Sơn ngoại thất -SOLIPEARL (17,5 lít)	đ/lít				1.922.000										
	Sơn nước bảo vệ ngoài trời-SOLIMAX (4,5 lít)	đ/lít				738.000										
	Sơn nước bảo vệ ngoài trời-SOLIMAX (17,5 lít)	đ/lít				2.626.000										
	Sơn bán bóng ngoại thất-SOLIGLO (4,5 lít)	đ/lít				1.146.000										
	Sơn bán bóng ngoại thất-SOLIGLO (17,5 lít)	đ/lít				3.906.000										
	Sơn bóng ngoại thất-SOLISHIELD (4,5 lít)	đ/lít				1.756.000										
	Sơn bóng ngoại thất-SOLISHIELD (15 lít)	đ/lít				5.140.000										
	Sơn trang trí bề mặt															
	Bề mặt sơn bóng TITO-trắng bóng (0,8 lít)	đ/lít				128.000										
	Bề mặt sơn bóng TITO-trắng bóng (3.0 lít)	đ/lít				451.000										
	Bề mặt sơn mờ TITO-trắng mờ (0.8 lít)	đ/lít				136.000										

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Bề mặt sơn mờ TITO-trắng mờ (3 lít)	đ/lít			476.000											
	Bề mặt sơn mờ TITO-đen mờ (0.8 lít)	đ/lít			133.000											
	Bề mặt sơn mờ TITO-đen mờ (3 lít)	đ/lít			459.000											
	Bề mặt sơn bóng TITO-màu bóng (0.8 lít)	đ/lít			122.000											
	Bề mặt sơn bóng TITO-màu bóng (3 lít)	đ/lít			442.000											
4	Công ty TNHH Sơn ALEX.Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy SX: xóm Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.Điện thoại:0243784244.Cập nhật theo Bảng kê khai mức giá, mức kê khai giá áp dụng tại Quý IV,thời gian áp dụng từ ngày 01/12/2020 (kèm theo công văn số 01/CV-CT ngày 01/12/2020 của CTy TNHH Sơn ALEX). Đại lý sơn Cẩm Phượng.Địa chỉ:số 02 Hoàng Hoa Thám, P10.TP Đà Lạt.															
	Sơn phủ ngoại thất				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Sơn Tomat 5 in 1 (15 lít)	đ/thùng			1.757.000											
	Sơn Alex Ultra Pro Ex (05 lít/lon)	đ/lon			1.804.000											
	Sơn bóng chống nóng hiệu quả Alex Pro (15 lít/thùng)	đ/thùng			4.059.000											
	Sơn bóng chống nóng hiệu quả Alex Pro (5 lít/lon)	đ/lon			1.502.000											
	Sơn phủ nội thất															
	Sơn phủ nội thất siêu bóng Alex Ultra Pro In (05 lít/lon)	đ/lon			1.457.000											
	Sơn bóng nội thất cao cấp Alex Satin (18 lít/thùng)	đ/thùng			3.837.000											
	Sơn bóng nội thất cao cấp Alex Satin (05 lít/lon)	đ/lon			1.147.000											
	Sơn lau chùi hiệu quả Alex lau chùi (18l/thùng)	đ/thùng			1.767.000											
	Sơn nội thất Tomat (18 lít/thùng)	đ/thùng			889.000											
	Sơn lót (chuyên dùng)															
	Sơn Alex Ultra White (18 lít)	đ/thùng			1.986.000											
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng Alex Prevent (16 lít/thùng)	đ/thùng			2.940.000											
	Sơn chống thấm vượt trội Alex Ultra Prevent (17 lít/thùng)	đ/thùng			3.468.000											
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời Tomat CK 6000 (18l/thùng)	đ/thùng			2.475.000											
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời NANO Alex Ultra Primer Ex (18l/thùng)	đ/thùng			3.481.000											
	Sơn lót chống kiềm trong nhà NANO Alex Ultra Primer In (18l/thùng)	đ/thùng			2.526.000											
	Sơn chống kiềm trong nhà (18l/thùng)	đ/thùng			2.165.000											
	Bột bả Mastic															
	Bột bả ngoại thất cao cấp Alex (20kg)	đ/bao			260.000											
	Bột bả trong nhà và ngoài trời Drulex (40kg/bao)	đ/bao			395.000											
5	Công ty TNHH SX TM & XD BAO SƠN.Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy SX: KCN Bá Thiện, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc.Điện thoại:0211 6285888, kèm theo công văn số 02.02.2021/HC-BS ngày 02/02/2021 của CTy TNHH SX TM& XD Bảo Sơn															
	Sơn phủ ngoại thất				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Sơn JYKA 9IN1 High Gloss (5 lít)	đ/lít	1.035.000		1.035.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Son JYKA NANO CLEAN (5 lít)	đ/lít	830.000							830.000						
	Son JYKA SUPER SATIN (5 lít)	đ/lít	698.000							698.000						
	Son JYKA SUPER SATIN (18 lít)	đ/lít	2.345.000							2.345.000						
	Son JYKA 5IN1 ngoại thất (18 lít)	đ/lít	1.176.000							1.176.000						
	Son phủ nội thất															
	Son JYKA 8IN1 High Gloss (5 lít)	đ/lít	877.000							877.000						
	Son JYKA 7IN1 (5 lít)	đ/lít	687.000							687.000						
	Son JYKA 7IN1 (18 lít)	đ/lít	2.194.000							2.194.000						
	Sơn lót nội,ngoại thất															
	Son JYKA lót kiềm Nano co giãn ngoại thất (18 lít)	đ/lít	1.870.000							1.870.000						
	Son JYKA lót kiềm Nano co giãn nội thất (18 lít)	đ/lít	1.427.000							1.427.000						
	Sơn tính năng															
	Son JYKA chống thấm trộn xi măng (18 lít)	đ/lít	1.594.000							1.594.000						
	Son JYKA chống thấm màu (18 lít)	đ/lít	1.755.000							1.755.000						
	Son JYKA chống thấm sàn (20 kg)	đ/kg	1.595.000							1.595.000						
	Son JYKA chống thấm ngược (5 kg)	đ/kg	556.000							556.000						
	Bột bả															
	Bột trét JYKA cao cấp chống thấm 3in1 (40kg)	đ/kg	293.000							293.000						
	DUTET ngoại thất (40kg)	đ/kg	195.000							195.000						
	DUTET nội thất (40kg)	đ/kg	162.000							162.000						
V	NHÓM NGÔI															
	Ngói màu															
1	Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân. Địa chỉ: Phường Hắc, thị xã Phú Mỹ.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.Điện thoại:0254 .3.876770, theo công văn số 46/CV.GMX ngày 14/8/2020 của CTy CP Gạch Ngói XD Mỹ Xuân.															
						Giá giao Tp Đà Lạt										
	Ngói lợp 10v/m2 (Sóng lớn,Sóng nhỏ, vẩy cá)	đ/viên	11.509			13.609										
	Ngói Nóc 3.3 viên/1md	đ/viên	20.382			23.745										
	Ngói rìa	đ/viên	20.382			23.745										
	Ngói cuối rìa	đ/viên	29.182			35.236										
	Ngói ghép 2	đ/viên	29.182			35.236										
	Ngói cuối nóc	đ/viên	35.245			43.064										
	Ngói cuối mái	đ/viên	35.245			43.064										
	Ngói chạc 3	đ/viên	43.864			53.409										
	Ngói chạc 4	đ/viên	43.864			53.409										
	Ngói gắn Antenna, Ngói lấy sáng	đ/viên	163.355			186.900										
	Ngói thông hơi	đ/viên	163.355			186.900										
	Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung															
	Ngói lợp 22 viên /m²	đ/viên	6.900			8.127										
	Ngói lợp 22 viên /m² chống thấm	đ/viên	7.218			8.482										

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Ngói lợp 22 viên /m² A2	đ/viên	6.373		7.545	Địa bàn Tp Bảo Lộc và các huyện liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn										
	Ngói Demei	đ/viên	4.091		4.827											
	Ngói Demei chống thấm	đ/viên	4.409		5.173											
	Ngói nóc lớn 3 viên/md	đ/viên	13.573		15.845											
	Ngói nóc lớn 3 viên/md chống thấm	đ/viên	14.300		16.645											
	Ngói Nóc Lớn Vuông Chống Thấm	đ/viên	15.555		18.045											
	Ngói cuối nóc chống thấm	đ/viên	34.764		39.173											
	Ngói chạc 3 chống thấm	đ/viên	67.082		75.282											
	Ngói chạc 4 chống thấm	đ/viên	81.891		91.573											
	Ngói nóc tiêu 5 viên/md	đ/viên	4.755		5.418											
	Ngói nóc tiêu chống thấm	đ/viên	4.900		5.582											
	Ngói tiêu 7 viên/md	đ/viên	5.350		6.100											
	Ngói tiêu chống thấm	đ/viên	5.018		5.709											
	Ngói Viên 5 Bộ / md	đ/viên	43.355		52.082											
	Ngói Viên chống thấm	đ/viên	44.136		52.936											
	Ngói Âm Dương	đ/viên	5.218		6.018											
	Ngói Âm Dương chống thấm	đ/viên	5.509		6.336											
	Ngói con sò, Chữ E , Mũi Tàu (60 viên/m²)	đ/viên	5.673		6.518											
	Ngói con sò, Chữ E, Mũi Tàu chống thấm	đ/viên	5.909		6.782											
	Ngói Mân Chữ Thọ	đ/viên	4.245		4.945											
	Ngói Mân Chữ Thọ Chống Thấm	đ/viên	4.473		5.200											
	Ngói cánh phượng (70 viên/m²)	đ/viên	5.100		5.891											
	Ngói vảy cá lớn,Vảy Cá Vuông	đ/viên	5.000		5.782											
	Ngói vảy cá lớn, Vảy Cá Vuông chống thấm	đ/viên	5.236		6.036											
	Ngói mũi hài nhỏ,Vảy cá nhỏ (100 viên /m²)	đ/viên	3.018		3.482											
	Ngói mũi hài nhỏ, Vảy cá nhỏ chống thấm	đ/viên	3.191		3.673											
	Ngói mũi hài lớn (50 viên /m²)	đ/viên	7.445		8.573											
	Ngói mũi hài lớn chống thấm	đ/viên	7.727		8.891											
	Ngói Mất Rỗng (140 viên/m2)	đ/viên	4.391		5.018											
	Ngói lợp 20 viên /m²	đ/viên	9.155		10.882											
	Ngói lợp 20 viên /m² chống thấm	đ/viên	9.609		11.382											
	Ngói trắng men	đ/viên														
	Ngói mũi hài nhỏ, Ngói vảy cá nhỏ	đ/viên	8.109		8.545											
	Ngói Mất Rỗng	đ/viên	9.300		9.773											
	Ngói Vảy Cá Lớn, Vảy Cá Vuông	đ/viên	14.073		14.782											
	Ngói Con Sò, Ngói Mũi Tàu, Ngói Chữ E	đ/viên	14.991		15.727											
	Ngói Mũi Hài Lớn	đ/viên	18.545		19.464											
	Ngói cánh phượng	đ/viên	13.464		14.155											
	Ngói âm dương	đ/viên	14.655		15.382											
	Ngói Viên	đ/viên	71.145		75.400											
	Ngói Nóc tiêu	đ/viên	11.027		11.555											
	Ngói tiêu	đ/viên	11.082		11.609											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)																							
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g										
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16										
	Ngói lợp 22 Viên/m2	đ/viên	21.973		23.336																					
	Ngói nóc lớn 3 Viên/md	đ/viên	35.809		38.155																					
2	Công Ty TNHH Công Nghiệp LAMA Việt Nam.Địa chỉ: Lô B8, Khu Công nghiệp Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên.Tỉnh Bình Dương..Phòng Kinh doanh:số 243/1.Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Hiệp.Q.12.Tp.HCM.Phụ trách công bố giá: Đinh Thị Bích Ngọc,điện thoại :0949 704802.																									
	Đại lý phân phối: Cty Phước Nguyên-Đại lý phân phối Ngói Lama.Địa chỉ: 24 TrạngTrình.Tp Đà Lạt,điện thoại: 0917 937 416 Cty Phan Tấn Thương-Đại lý phân phối Ngói Lama.Địa chỉ:10/14 Phú Thạnh, Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng,điện thoại: 019 005 776																									
	Ngói Lama Roman				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																					
	Nhóm một màu:L101,L102,L103,L104	đ/viên			13.182																					
	Nhóm hai màu:L201,L203,L204 và nhóm đặc biệt L105,L226	đ/viên			13.636																					
	Ngói nóc	đ/viên			25.455																					
	Ngói rìa	đ/viên			25.455																					
	Ngói cuối rìa	đ/viên			34.545																					
	Ngói ghép 2	đ/viên			34.545																					
	Ngói cuối nóc	đ/viên			38.636																					
	Ngói cuối mái	đ/viên			38.636																					
	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên			44.545																					
	Ngói chạc 4	đ/viên			44.545																					
3	Công Ty CP Gạch Ngói Đồng Nai.Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ.Q1.Tp.HCM.điện thoại :(028) 38228124, theo công văn số 333E/CV-TMTUILDONAI ngày 31/8/2020 của Công Ty.																									
	Ngói 10 (10 viên/m2)	đ/viên			24.545	Địa bàn Di Linh, Đam Rông, Đức Trọng, Lâm Hà, Đơn liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa bàn					24.091	Địa bàn Bảo Lâm, Đạ Huoi, Đạ Tẻh, Cát Tiên, liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa														
	Ngói 22 (22 viên/m2)	đ/viên			14.091						13.636															
	Ngói 22 Demi	đ/viên			8.636						8.182															
	Ngói nóc	đ/viên			26.364						25.455															
	Ngói nóc cuối	đ/viên			47.273						46.364															
	Ngói chạc 3	đ/viên			68.182						67.273															
	Ngói chạc 4	đ/viên			90.909						90.909															
	Ngói vảy cá	đ/viên			7.727						7.455															
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m2)	đ/viên			4.545						4.091															
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m2)	đ/viên			8.182						7.909															
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m2)	đ/viên			10.909						10.455															
	Ngói tiểu	đ/viên			7.727						7.273															
	Ấm dương	đ/viên			9.091						8.636															
	Bộ viên âm dương	đ/viên			60.000						59.091															
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên			8.182						7.727															
	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:số 7.Khu phố 6.Thị trấn Bến Lức,huyện Bến Lức. Điện thoại:028 3875 6536.Kèm theo Bảng giá VLXD Tháng 01 đến tháng 6 năm 2021 ngày 10/3/2021 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.Bảng giá có hiệu lực đến 30/6/2021 hoặc khi có thông báo mới.Giá bán áp dụng trên toàn quốc.Cty Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng.																									
	Ngói một màu																									
	Nhóm một màu:206/503/509/605/607/608/706/905/906	đ/viên									16.060															

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Nhóm hai màu (103)	đ/viên														
	Ngói rìa	đ/viên									29.700					
	Ngói nóc có gờ	đ/viên														
	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	đ/viên														
	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên									42.900					
	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên														
	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	đ/viên														
	Ngói chữ T	đ/viên									53.900					
	Ngói chạc ba	đ/viên														
	Ngói chạc tư	đ/viên														
	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	đ/viên									220.000					
	Ngói lợp có giá gắn ống	đ/viên														
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	đ/viên														
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	đ/viên														
	Ngói hai màu															
	Nhóm một màu:206/503/509/605/607/608/706/905/906	đ/viên									18.040					
	Nhóm hai màu (103)	đ/viên														
	Ngói rìa	đ/viên									31.900					
	Ngói nóc có gờ	đ/viên														
	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	đ/viên									46.200					
	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên														
	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên														
	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	đ/viên									55.000					
	Ngói chữ T	đ/viên														
	Ngói chạc ba	đ/viên														
	Ngói chạc tư	đ/viên														
	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	đ/viên									240.900					
	Ngói lợp có giá gắn ống	đ/viên														
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	đ/viên														
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	đ/viên														
VI	TÔN LỢP															

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Công Ty TNHH Tôn POMINA.Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại liên hệ :0916 629 537, theo công văn số 202012-038 ngày 05/12/2020 của Cty TNHH Tôn Pomina.															
	Đại lý phân phối Tôn Pomina tại tỉnh Lâm Đồng: 1. Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Sơn.Khu 1B, xã Lộc Thắng,huyện Bảo Lâm.2. DN tư nhân Tùng Lâm.Số 20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.Phường 7.TP. Đà Lạt.3. Cơ sở Cán Tôn Đồng Á.Thôn Liên Trung, xã Tân Hà,huyện Lâm Hà.															
						Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng										
1	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.25mmx1200mm TCT G550	Kg/m									65.455					
2	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.3mmx1200mm TCT G550	Kg/m									71.818					
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m									81.818					
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT G550	Kg/m									94.545					
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m									102.727					
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT G550	Kg/m									110.000					
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m									116.364					
8	Tôn lạnh AZ150 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m									95.455					
9	Tôn lạnh AZ150 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT G550	Kg/m									103.636					
10	Tôn lạnh AZ150 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m									112.727					
11	Tôn lạnh AZ150 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m									120.909					
12	Tôn lạnh AZ150 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT G550	Kg/m									128.182					
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m									109.091					
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.3mmx1200mm APT G550	Kg/m									116.364					
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.35mmx1200mm APT G550	Kg/m									123.636					
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m									132.727					
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m									140.909					
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m									72.727					
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m									79.091					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m			86.364											
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.35mmx1200mm APT G550	Kg/m			100.000											
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m			107.273											
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m			114.545											
24	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m			122.727											
25	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m			130.909											
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 22/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m			104.000											
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 22/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m			114.500											
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 22/10:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m			124.500											
29	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 22/10:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m			133.500											
30	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 22/10:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m			144.000											
XII	Nhựa đường															
1	CTY TNHH Thương Mại-Sản Xuất- Dịch vụ Tín Thịnh . Địa chỉ: số 102H, đường Nguyễn Xuân Khoát.P.Tân Thành.Q.Tân Phú.Tp HCM.Điện Thoại: (028) 62678195.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường đóng phuy ngày 01/02/2021 kèm công văn số 0221/KKG/XD-TC/LD ngày 01/02/2021 về việc đăng ký giá của Cty TNHH TM SX-DV Tín Thịnh.															
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	đ/tấn	14.363.636		13.909.091											
2	CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex . Địa chỉ: tầng 05,số 01 Đình Bộ Lĩnh .P.Lê Lợi.Tp Quy Nhơn.Tỉnh Bình Định.Điện Thoại: (0256) 3893206, giá bán các mặt hàng Nhựa đường Petrolimex tại thị trường Lâm Đồng ngày 01/02/2021 theo công văn số 023/2021/BG-NĐ.BĐ.KD của CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex. Giá bán có hiệu lực từ ngày 01/02/2021 đến 28/02/2021															
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	đ/kg	13.200		13.200	Địa bàn Tp Bảo Lộc và các huyện liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn										
	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 (190kg/phuy)	đ/kg	14.300		14.300											
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1-Xá	đ/kg	12.800		12.800											
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS2-Xá	đ/kg	13.700		13.700											
	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70-Xá	đ/kg	17.700		17.700											
XIII	Bê tông nhựa đường															
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai . Địa chỉ: số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. VP đại diện miền Nam: Lầu 2, Tòa nhà 99, số 99 Đường C18, Phường 12, Quận Tân Bình.TP HCM. Điện thoại liên hệ:0776.446.688. Theo công văn số 27/2021/CV-TGD ngày 25/02/2021 kèm theo Bảng giá các sản phẩm hàng hóa VLXD.Mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2021 cho đến khi có công bố thay đổi.Giá bán đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm TP.Đà Lạt.Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/tấn															
	Đòng sản phẩm thứ I															

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Carboncor Asphalt-CA 6.7	đ/tấn	3.745.000		3.745.000											
	Carboncor Asphalt-CA 9.5	đ/tấn	3.745.000		3.745.000											
	Dòng sản phẩm thứ II	đ/tấn														
	Carboncor Asphalt-CA 19		2.535.000		2.535.000											
	(Bê tông nhựa rỗng Carbon)															
IX	Đèn; Đèn trang trí; Đèn chiếu sáng															
1	Công ty TNHH SX TM&DV Đại Quang Phát.Địa chỉ: 17 Đường số 11,KP 4, P.Linh Xuân, Q.Thủ Đức, Tp HCM. VPGD: 27 Đường M, Khu TTHC Dĩ An, Bình Dương, ĐT: 0274.3739.588. Cập nhật theo Bảng báo giá có giá trị từ ngày 10/7/2020 đến khi có thông báo giá mới.															
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ			4.425.000											
	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ			5.250.000											
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			6.375.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			8.400.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			9.150.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			9.450.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			9.760.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			10.650.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			11.250.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			12.225.000											
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			13.040.000											
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			13.800.000											
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			14.925.000											
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			15.920.000											
	Đèn đường Led Nikkon S533 90W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			34.350.000											
	Đèn đường Led Nikkon S533 90W (5000K/4000K/3000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			10.425.000											
	Đèn đường Led Nikkon S533 120W - 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			11.925.000											
	Đèn đường Led Nikkon S533 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			13.125.000											
	Đèn đường Led Nikkon S536 170W - 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			16.425.000											
	Đèn đường Led Nikkon S536 150W - 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			14.925.000											
	Đèn đường Led Nikkon S536 170W - 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			17.250.000											
	Đèn đường Led Nikkon S536 190W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			17.850.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Đèn đường Led Nikkon S536 210W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			18.375.000											
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 30W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			4.080.000											
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			4.320.000											
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			6.080.000											
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			6.640.000											
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			8.400.000											
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			8.720.000											
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			10.960.000											
	Đèn đường Led Nikkon SDQ 180W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			11.680.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			5.520.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			6.560.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			7.600.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			8.800.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia				10.400.000											
	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia				12.000.000											
2	Công ty TNHH SX TM&XD THIÊN MINH, địa chỉ 16 Đường ĐHT03, P 4, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp HCM, ĐT: 028.35926886.															
	Bộ đèn đường LED hiệu EUROGROUP				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 90W	đồng/bộ	8.280.000		8.280.000											
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 100W	bộ	8.780.000		8.780.000											
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 115W	bộ	9.630.000		9.630.000											
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 120W	bộ	9.880.000		9.880.000											
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 140W	bộ	10.980.000		10.980.000											
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 150W	bộ	11.480.000		11.480.000											
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 165W	bộ	12.230.000		12.230.000											
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 90W	bộ	9.400.000		9.400.000											
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 100W	bộ	9.900.000		9.900.000											
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 120W	bộ	11.000.000		11.000.000											
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 140W	bộ	12.100.000		12.100.000											
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 145W	bộ	12.350.000		12.350.000											
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 150W	bộ	12.600.000		12.600.000											
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 165W	bộ	13.550.000		13.550.000											
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 75W	bộ	9.000.000		9.000.000											
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 90W	bộ	9.850.000		9.850.000											
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 105W	bộ	10.600.000		10.600.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 120W	bộ	11.450.000		11.450.000											
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 140W	bộ	12.550.000		12.550.000											
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 150W	bộ	13.050.000		13.050.000											
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 165W	bộ	14.000.000		14.000.000											
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 90W	bộ	10.550.000		10.550.000											
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 100W	bộ	11.050.000		11.050.000											
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 110W	bộ	11.750.000		11.750.000											
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 120W	bộ	12.450.000		12.450.000											
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 140W	bộ	13.550.000		13.550.000											
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 150W	bộ	14.050.000		14.050.000											
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 165W	bộ	15.000.000		15.000.000											
3	Công ty TNHH SX Super Thái Dương, địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P.05, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.Nhà máy SX: Khu Công nghiệp Cần Giuộc Tp.HCM.															
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Bộ đèn đường SUPER LED 80W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			7.425.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			7.830.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			8.640.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 115W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			8.775.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			8.910.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Bộ đèn đường SUPER LED 125W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			9.045.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 135W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			9.490.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			10.260.000											
	Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - bảo hành 05 năm (Giá đến tại chân công trình)															
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ			10.260.000											
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ			14.250.000											
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ			15.600.000											
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 380W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ			17.100.000											
4	Công ty Cổ phần Tam Kim. Địa chỉ:số 51, đường Trần Thiện Chánh,P.12. Q.10.Tp HCM:(028) 386 23539, theo công văn số 23/2020/KV-TK ngày 01/4/2020 của CN Công ty CP Tam Kim,															
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Đèn downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng (12 cái/kiện)	cái			79.000											
	Đèn downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng (40 cái/kiện)	cái			108.000											
	Đèn downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng (40 cái/kiện)	cái			128.000											
	Đèn ốp Panel LED 18w tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W (20 cái/kiện)	cái			180.000											
	Đèn sự cố EXL 6005L (08 cái/kiện)	cái			430.000											
	Đèn sự cố EXL 6005L (02 cái/kiện)	cái			680.000											
	Bóng tube led T8 19W (30 cái/kiện)	cái			115.000											
	Đèn EXIT 2 mặt chỉ 2 hướng (20 cái/kiện)	cái			290.000											
	Đèn nhà xưởng Led 100W (10 cái/kiện)	cái			1.500.000											
5	Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đình. Địa chỉ:204E/2, khu phố 1B, phường An Phú.Tp Thuận An.Tỉnh Bình Dương. Điện thoại:0938 555167.Liên hệ: Phạm Thị Bích Phương, theo công văn số															

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Duơng
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, model SIB80 76W - 85W	bộ			6.818.182											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, model SIC100 96W - 105W	bộ			7.227.273											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLA60 56W - 65W	bộ			7.045.455											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLB80, 76W - 85W	bộ			7.136.364											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLA90 86W - 95W	bộ			8.068.182											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLA120 116W - 125W	bộ			9.227.273											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLA150 146W - 155W	bộ			10.227.273											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLB160 156W - 165W	bộ			11.818.182											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLA180 176W - 185W	bộ			12.726.364											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLB200 196W - 205W	bộ			12.840.909											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLB240 236W - 245W	bộ			14.613.636											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha model SLB320 315W - 325W	bộ			15.795.455											
	Đèn LED pha FLB80-C, 76W - 85W	bộ			7.327.273											
	Đèn LED pha FLA150-C, 146W - 155W	bộ			11.227.273											
	Đèn LED pha FLB240-C, 236W - 245W	bộ			14.454.545											
	Đèn LED pha FLB280-C, 276W - 285W	bộ			15.727.273											
	Đèn LED pha FLA300-C, 296W - 305W	bộ			18.909.091											
	Đèn LED khu vực FLD450, 446W - 455W	bộ			25.272.727											
6	CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM.Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.Hotline: 04.63261523.Giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty địa chỉ: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội: Giá bán tại thời điểm Quý I/2021.															
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà															
	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái			164.570											
	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái			142.350											
	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái			585.000											
	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái			1.150.000											
	Đèn Ôp trần bán nguyệt	cái			238.000											
	Đèn Ôp trần bán nguyệt có cảm biến	cái			495.000											
	Đèn Ôp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái			180.000											
	Đèn Ôp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái			199.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái								175.000						
	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	cái								778.000						
	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	cái								598.000						
	Đèn Exit 1 mặt	cái								285.000						
	Đèn Exit 2 mặt	cái								295.000						
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD															
	Vonta - VT04/100w	cái								3.400.000						
	Vonta - VT04/150w	cái								5.500.000						
	Vonta - VT04/200w	cái								6.100.000						
	Vonta - VT04/250w	cái								6.500.000						
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB															
	Vonta - VT06/50w	cái								1.500.000						
	Vonta - VT06/70w	cái								1.950.000						
	Vonta - VT06/80w	cái								2.100.000						
	Vonta - VT06/100w	cái								2.500.000						
	Vonta - VT06/120w	cái								2.600.000						
	Vonta - VT06/150w	cái								3.200.000						
	Vonta - VT06/200w	cái								3.950.000						
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn															
	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái								4.750.000						
	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái								4.850.000						
	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái								6.220.000						
	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái								6.890.000						
	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái								7.890.000						
	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái								8.200.000						
	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái								8.890.000						
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng															
	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dây 3,0mm - Vonta	cái								2.790.000						
	TCLCD, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dây 3,0mm - Vonta	cái								3.154.000						
	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dây 3,0mm - Vonta	cái								3.450.000						
	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dây 3,5mm - Vonta	cái								4.050.000						
	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dây 3,5mm - Vonta	cái								4.500.000						
	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dây 4,0mm - Vonta	cái								5.450.000						
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng															

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	BG06, TC06- cao 6m, ngọn ø78, dây 3,0mm - Vonta	cái			2.500.000											
	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ø78, dây 3,0mm - Vonta	cái			2.950.000											
	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ø78, dây 3,0mm - Vonta	cái			3.250.000											
	CÀN ĐÈN -VT01 - Vonta	cái			800.000											
	CÀN ĐÈN -VTK01 - Vonta	cái			1.200.000											
	Cột đèn nâng hạ															
	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ			140.000.000											
	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ			170.000.000											
	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ			210.000.000											
	Cột đèn sân vườn - Vonta															
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng điện cửa cột	Bộ			7.500.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đèn cửa cột	Bộ			8.500.000											
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm	Bộ			8.150.000											
7	CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13.Q. Bình Thạnh.TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345.Theo Bảng báo giá sản phẩm đèn LED															
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds,7200lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 568x240x100	cái			8.500.000											
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds,9600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 568x240x100	cái			9.150.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds,12.600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 702x314x130	cái			10.450.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds,14400lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 702x314x130	cái			11.350.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 216 leds,18000lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 842x340x140				12.800.000											
X	Thiết bị điện															
1	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443,															
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V	đ/m			1.630											
	VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V	đ/m			2.710											
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv:															
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đ/m			3.110											
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	đ/m			4.380											
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m			5.610											
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	đ/m			8.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V:															
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m								6.450						
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m								9.090						
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30-300/500V	đ/m								33.100						
	Ống luồn dây điện:															
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống								18.600						
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống								23.700						
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn								183.500						
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn								208.100						
2	CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM.Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.Hotline: 04.63261523.Giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty địa chỉ: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội: Giá bán tại thời điểm Quý I/2021.															
	Ống luồn dây điện và phụ kiện															
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md								7.397						
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md								10.479						
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md								14.301						
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md								28.767						
	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md								4.560						
	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái								5.100						
	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	Cái								5.100						
	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái								17.040						
	Hộp chia ngã Vonta D16 (có nắp)	Cái								9.264						
	Kẹp đỡ ống Vonta D16	Cái								1.416						
	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	Cái								2.640						
	Măng xông tron Vonta ống PVC D16	Cái								1.080						
	Cút chữ L Vonta D16	Cái								4.056						
	Cút chữ T Vonta D16	Cái								5.880						
	Ống nhựa gân xoắn - Vonta															
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m								12.800						
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m								14.900						
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m								21.400						
	Thiết bị điện trong nhà															
	Công tắc ổ cắm															
	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ								38.300						
	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ								59.900						
	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ								81.500						

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ								100.700						
	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ								142.700						
	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ								39.800						
	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ								44.900						
	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ								46.100						
	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ								104.900						
	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ								84.900						
	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ								231.300						
	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ								62.900						
	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ								82.900						
	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc								123.600						
	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc								123.600						
	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc								94.800						
	MCB 1 cực 32A 6kA	chiếc								94.800						
	MCB 1 cực 25A 6kA	chiếc								87.600						
	MCB 1 cực 20A 6kA	chiếc								87.600						
	MCB 1 cực 16A 6kA	chiếc								87.600						
	MCB 1 cực 10A 6kA	chiếc								87.600						
	MCB 1 cực 6A 6kA	chiếc								87.600						
XI	Nhóm cửa															
1	Công ty CP Eurowindow.Trụ sở chính: Lô số 15, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, theo Bảng niêm yết giá kèm công văn số 109/2021/EW-HCM của Cty CP Eurowindow.															
	CỬA NHÓM EUROWINDOW					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng										
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2				3.244.355										
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định), hệ Asia Profile Eurowindow (R1500 x C1000)	m2				3.134.381										
	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định), hệ Profile của hãng Eurowindow (R2000 x C 1000)	m2				3.110.363										
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2				4.340.006										
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2				3.868.477										

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, hệ Asia Profile Eurowindow (R500 x C1000)	m2								4.660.487						
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2								4.036.451						
	Cửa đi 1 cánh mở quay, hệ Asia Profile Eurowindow (R700 x C1800)	m2								4.599.175						
	Cửa đi 2 cánh mở quay, hệ Asia Profile Eurowindow (R1400 x C1800)	m2								4.257.673						
	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định), hệ Asia Profile Eurowindow (R2800 x C1800)	m2								2.289.841						
CỬA NHỰA EUROWINDOW																
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2								3.244.355						
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định), hệ Asia Profile Eurowindow (R1500 x C1000)	m2								3.134.381						
	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định), Hệ Profile của hãng Eurowindow (R2000 x C1000)	m2								3.110.363						
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2								4.340.006						
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2								3.868.477						
	Cửa đi 1 cánh mở quay, hệ Asia Profile Eurowindow (R700 x C1800)	m2								4.599.175						
	Cửa đi 2 cánh mở trượt , hệ Asia Profile Eurowindow (R1400 x C1800)	m2								2.586.661						
	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định), hệ Asia Profile Eurowindow (R2800 x C1800)	m2								2.330.982						
	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định), Hệ Profile của hãng Koemmerling (R1500 x C1000)	m2								3.993.134						
	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định), Hệ Profile của hãng Koemmerling (R2000 x C1000)	m2								3.908.117						
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling (R1000 x C1000)	m2								7.502.230						
	Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling (R7000 x C1800)	m2								7.698.769						

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling (R1400 x C1800)	m2								6.698.616						
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling (R1400 x C1800)	m2								6.698.616						
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling (R1400 x C1800)	m2								3.915.741						
	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định), Hệ Profile của hãng Koemmerling (R2800 x C1800)	m2								3.517.770						
	CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM.Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.Hotline: 04.63261523.Giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty địa chỉ: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội: Giá bán tại thời điểm Quý I/2021.															
	Cửa chống cháy															
	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa								5.000.000						
	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa								6.000.000						
	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa								8.000.000						

PHỤ LỤC 02
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH CÔNG BỐ THÁNG 02 NĂM 2021
(Kèm theo Thông báo số 394/TB-SXD ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ	
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g		
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
I. GẠCH CÁC LOẠI																		
	GẠCH TUY NEN																	
1	Sản phẩm của Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: (0263) 3554022, theo Báo giá số 55/BG-LBM ngày 02/02/2021 của Công ty																	
	XN Gạch ngói Tuynel Thanh Mỹ																	
	Gạch ống 6 lỗ (7,5x11x17,5) cm	viên	1.207		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán:Xi Nghiệp gạch ngói Tuynen Thanh Mỹ, đường Trần Bình Trọng, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương													
	Gạch ống 6 lỗ (7x 10x17) cm	viên	1.080															
	Gạch ống 4 lỗ (7,5x11x17,5) cm	viên	870															
	Gạch ống 2 lỗ (7,5x4x17,5) cm	viên	797															
II. ĐÁ CÁC LOẠI																		
1	CTY CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương, P8.Tp Đà Lạt. Điện Thoại: (0263) 3554022, theo báo giá số 55/BG-LBM ngày 02/02/2021 của công ty.																	
	Đá 0.5x2 qua Col VSI	m ³	318.182		Đơn giá tại nơi sản xuất- mỏ đá Tây Đại Lào, thôn 5, xã Đại Lào, Tp Bảo Lộc đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.													
	Đá 1x2 cm	m ³	250.000															
	Đá 2x4 cm	m ³	230.000															
	Đá 0x4 cm	m ³	150.000															
	Đá 4x6. Đá 5x7	m ³	170.000															
	Đá Loca (≤50cm)	m ³	127.273															
	Đá bột (mì bột)	m ³	150.000															
	Đá Dmax 40-100 mm	m ³	170.000															
2	Công ty TNHH Hà Thanh, địa chỉ: Phúc Thọ 2, Tân Hà, Lâm Hà, Lâm Đồng, điện thoại: 02633.906.789,di động:0982 809055. Theo báo giá tháng 02/2021 ngày 11/03/2021 của Công Ty.																	
	Đá 1x1.8	m ³	290.909.09		Đơn giá đá tại mỏ chưa bao gồm cước vận chuyển													
	Đá 1x2	m ³	272.727.27															
	Đá 0x4	m ³	200.000															
	Đá 2x4	m ³	254.545.45															
	Đá 4x6	m ³	200.000															
	Đá mi bụi	m ³	163.636.36															
	Đá mi sàng	m ³	181.818.18															
	Đá Dmax 25	m ³	227.272.73															
III BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG																		
1	Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng - Trạm trộn bê tông nhựa nóng, địa chỉ: Đèo Đèo Bảo Lộc,Thôn 5- xã Đại Lào-TP Bảo Lộc, ĐT: 0913 865 574- 0913 698 785.																	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung (BTNC19)	đồng/tấn	1.254.545		Giá tại nơi sản xuất Trạm trộn bê tông nhựa nóng Đèo đèo Bảo Lộc, xã Đại Lào.													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn (BTNC 12.5)	đồng/tấn	1.318.182															
2	Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, điện thoại: 0919.706.065.Theo Bảng báo giá Bê Tông nhựa nóng ngày 28/02/2021 của Cty.																	
	I. Trạm trộn Tam Bồ - Di Linh																	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.250.000															

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ	
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g		
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.300.000		Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển													
	2. Trạm trộn Tân Hà - Lâm Hà																	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.270.000															
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.320.000															
	3.Trạm trộn Liêng Srôngh-Đam Rông																	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.300.000															
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.350.000															
3	Công ty CP QL&XD Đường Bộ Lâm Đồng.																	
	Trạm trộn N'Thôn Hạ,km 29 tỉnh lộ 725, huyện Đức Trọng.																	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.300.000	Đơn giá tại trạm trộn N'Thol hạ, Đức Trọng														
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.363.636															
IV	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM																	
1	CTY CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương, P8.Tp Đà Lạt. Điện Thoại: (0263) 3554022, theo báo giá số 55/BG-LBM ngày 02/02/2021 của công ty.																	
	Các trạm bê tông				Tại trạm trộn Đà Lạt	Tại trạm trộn Đơn Dương		Tại trạm trộn Đức Trọng		Tại trạm trộn Di Linh	Tại trạm trộn Bảo Lộc						Giá bán áp dụng cho công trình có cự ly từ trạm đến công trình ≤10km.Nếu quá 10km thì: Cự ly vận chuyển tính từ km thứ 11 đến km thứ 30 cộng thêm 5.000đ/m3/km. Cự ly vận chuyển tính từ km thứ 31 trở lên cộng thêm 7.000đ/m3/km. Nếu qua trạm thu phí giá bán cộng thêm 30.000đ/m3.	
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.045.455	1.045.455		1.045.455		1.045.455	1.045.455							
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.090.909	1.090.909		1.090.909		1.090.909	1.090.909							
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.136.364	1.136.364		1.136.364		1.136.364	1.136.364							
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.181.818	1.136.364		1.136.364		1.136.364	1.136.364							
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.245.455	1.245.455		1.245.455		1.245.455	1.245.455							
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3			2.272.727	2.272.727		2.272.727		2.272.727	2.272.727							
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3			81.818	81.818		81.818		81.818	81.818							
V	Ổng công bê tông																Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất, chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe.	
1	Công ty CP cấu kiện bê tông Quốc Vương, Địa chỉ :10 Thi Sách, Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng,điện thoại 0888.555.779; 0903.755.725. Theo báo giá số 010221/SXD-KTXD ngày 01/02/2021 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2021 đến khi có báo giá mới																	
	Ổng công bê tông rung ép Ø 400-VH	mét	425.000															
	Ổng công bê tông rung ép Ø 400-H10	mét	480.000															
	Ổng công bê tông rung ép Ø 400-VH30	mét	515.000															
	Ổng công bê tông rung ép Ø 600-VH	mét	590.000															
	Ổng công bê tông rung ép Ø 600-H10	mét	640.000															
	Ổng công bê tông rung ép Ø 600-H30	mét	725.000															
	Ổng công bê tông rung ép Ø 800-VH	mét	895.000															
	Ổng công bê tông rung ép Ø 800-H10	mét	970.000															
	Ổng công bê tông rung ép Ø 800-H30	mét	1.060.000															
	Ổng công bê tông rung ép Ø 1000-VH	mét	1.335.000															
	Ổng công bê tông rung ép Ø 1000-H10	mét	1.430.000															
	Ổng công bê tông rung ép Ø 1000-H30	mét	1.515.000															

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
	Ông công bê tông rung ép Ø 1200-VH	mét	2.000.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 1200-H10	mét	2.215.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 1200-H30	mét	2.370.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 1500-VH	mét	2.940.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 1500-H10	mét	3.350.000														
	Ông công bê tông rung ép Ø 1500-H30	mét	3.395.000														
2	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 11/3/2021 của Công ty TNHH Hưng Nguyên																
	Ông công ly tâm:				Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển												
	Ông công Ø 800 dày 80mm-VH, L=3m	mét	968.000														
	Ông công Ø 800 dày 80mm-H10 , L=3m	mét	1.083.000														
	Ông công Ø 800 dày 80mm-H30 , L=3m	mét	1.170.000														
	Ông công Ø 1000 dày 90mm-VH , L=3m	mét	1.451.000														
	Ông công Ø 1000 dày 90mm-H10 , L=3m	mét	1.549.000														
	Ông công Ø 1000 dày 90mm-H30 , L=3m	mét	1.641.000														
	Ông công Ø 1500 dày 130mm-H30 , L=2,5m	mét	3.527.000														
VI	Vật liệu cửa																
1	Công ty TNHH TRẦN HOÀNG Đà Lạt. Địa chỉ: 218 Nguyễn Tử Lực, P8,Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất: 355 Nguyễn Tử Lực, P8.Tp Đà Lạt, theo báo giá ngày 01/2/2021 của Công ty																
	Cửa nhựa lõi thép Sea Profile				Đơn giá đã thi công hoàn thiện, công trình tại tỉnh Lâm Đồng, đã tính vật tư phụ kiện kèm theo.												
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.989.000												
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.989.000												
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			2.263.000												
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.856.000												
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.856.000												
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.856.000												
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.856.000												
	Cửa nhôm Xingfa hệ 55																
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m2			2.983.000												
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m2			2.983.000												
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m2			2.983.000												
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2			2.273.000												

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2			2.273.000											
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2			2.273.000											
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2			2.273.000											
	Cửa nhôm Germany hệ 900															
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m2			3.698.000											
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m2			3.698.000											
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m2			3.698.000											
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000											
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000											
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000											
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000											
	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức 10kg/1m2 Ausdow	m2			2.450.000											

PHỤ LỤC 03:

Khảo sát giá vật liệu xây dựng của các đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng tại các trung tâm huyện, thành phố trên địa bàn do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp công bố tháng 02/2021
(Đính kèm Thông báo số: 394 /TB-SXD ngày 12/3/2021 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I. XI MĂNG			Giá bán tại trung tâm các huyện, thành phố.												Địa điểm giao hàng cho bên mua: 1. Giao trong phạm vi 10 km tính từ cửa hàng: Dalat, Bảo Lộc, Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên 2. Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km: Đạ Tẻh, Đạ Huoai
	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (đóng bao)	đ/tấn		1.800.000	1.900.000	1.800.000		1.900.000	1.727.000	1.900.000	1.800.000	1.780.000	1.900.000	1.900.000	Báo giá VLXD tháng 2/2021 tại các địa bàn: 1. TP Đà Lạt báo giá VLXD T2/2021 số 221/BC-QLĐT ngày 05/3/2021. 2. TP Bảo Lộc báo giá VLXD T2/2021 số 03/BC-QLĐT ngày 01/3/2021. 3. huyện Đạ Huoai văn bản số 21/BC-KTHT ngày 02/3/2021. 4. huyện Đơn Dương báo giá VLXD T2/2021 số 31/BG-KT&HT ngày 26/02/2021. 5. Huyện Lâm Hà báo giá VLXD số 64/BC-KTHT ngày 10/3/2021. 6. Báo giá VLXD tại huyện Đạ Tẻh văn bản 22/BC-KTHT ngày 04/3/2021; 7. Huyện Di Linh, báo giá VLXD tháng 2/2021 số 33/BC-KT&HT ngày 05/3/2021. 8. Huyện Đức Trọng, báo giá VLXD T2/2021 số 225/BC-KT&HT ngày 05/3/2021. 9. Huyện Lạc Dương, báo giá VLXD T2/2021 số 27/BC-KT&HT ngày 05/3/2021. Huyện Cát Tiên báo giá VLXD T2/2021 số 31/BC-KTHT ngày 04/3/2021. 11. Huyện Bảo Lâm báo giá VLXD T2/2021 số 17/BC-KTHT ngày 09/3/2021
	XM Vicem Hà Tiên đa dụng PCB 40	đ/tấn	1.709.090												
	Xi măng Insee PCB 40	đ/tấn	1.772.727	1.800.000	1.900.000	1.800.000			1.727.000	1.636.363	1.800.000	1.780.000	1.840.000	1.750.000	
	Xi măng Nghi Sơn	đ/tấn	1.727.273	1.780.000										1.750.000	
	Xi măng Cẩm Phả	đ/tấn	1.636.364	1.780.000	1.850.000					1.545.454			1.740.000		
II. VẬT LIỆU CÁT															Địa điểm giao hàng cho bên mua: 1. Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Dalat, Bảo Lộc, Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên, Đạ Huoai.
	Cát xây dựng														
1	Cát xây, tổ	m ³	350.000	350.000	330.000	320.000		330.000	350.000	300.000	350.000	350.000	380.000	350.000	Báo giá VLXD tháng 2/2021 tại Tp và các huyện có báo giá VLXD theo các số văn bản nêu trên
2	Cát dúc	m ³		350.000	330.000			330.000		300.000		350.000	380.000	330.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ	
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
III. GẠCH CÁC LOẠI																
1	Gạch Tuynen															Địa điểm giao hàng cho bên mua:Tại Dalat: giao bán tại mỏ đá P5.Tp Dalat.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Bảo Lộc,Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên 2.Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km:Đạ tẻh, Đạ Huoai
	Gạch ống 6 lỗ tròn (17,5x10,5x7,5) cm	viên	1.818	1.400		1.700		1.500	1.250			1.250		1.750		
	Gạch ống 6 lỗ vuông (17,5x10,5x7,5) cm	viên		1.400		1.700		1.400								
	Gạch ống 4 lỗ (17,5x7,5x7,5) cm	viên		920		1.200		900	950	1.182		900		900		
	Gạch thẻ (17,5x7,5x3,5) cm	viên	1.273	720		900		750						1.200		
2	Gạch không nung															Địa điểm giao hàng cho bên mua:Tại Dalat: giao bán tại mỏ đá P5.Tp Dalat.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Bảo Lộc,Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên 2.Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km:Đạ tẻh, Đạ Huoai
	Gạch không nung (50x80x180cm)	viên	1.800									1.250				
	Gạch không nung (80x80x180cm)	viên				1.250						1.380				
	Gạch không nung (80x130x180cm)	viên										2.070				
	Gạch không nung (900x190x390cm)	viên										8.050				
	Gạch không nung (200x200x400cm)	viên										13.800				
IV. ĐÁ CÁC LOẠI																
	Đá chẻ 15x20x25 cm	m ³	5.000	7.000	5.500	4.000		4.600	4.200		4.500	6.500	9.500	5.000	Địa điểm giao hàng cho bên mua:Giao tại công trình trong phạm vi≤ 10km tính từ cửa hàng: Tp Dalat,Bảo Lộc,Đơn Dương, Lâm Hà,Đức Trọng,Cát Tiên,Đạ tẻh, Đạ Huoai	
	Đá 1x2 cm	m ³	427.273	350.000	350.000	300.000		315.000	300.000	300.000	350.000	380.000	480.000	422.000		
	Đá 4x6 cm	m ³		320.000	310.000	240.000		240.200	250.000	250.000	250.000	360.000	440.000	350.000	Bảo giá VLXD tháng 2/2021 tại Tp và các huyện có báo giá VLXD theo các số văn bản nêu trên	
	Đá 5x7 cm	m ³	390.909	320.000		240.000			250.000		250.000	360.000		350.000		
V.THÉP XÂY DỰNG																Địa điểm giao hàng cho bên mua:Giao tại công trình trong phạm vi≤ 10km tính từ cửa hàng: Tp Dalat,Bảo Lộc,Đơn Dương, Lâm Hà,Đức Trọng,Cát Tiên,Đạ tẻh, Đạ Huoai
	Thép Việt Nhật:															
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg		17.200	18.000	15.636		18.500	16.800		17.000	18.500	18.500	16.000	Bảo giá VLXD tháng 2/2021 tại Tp và các huyện có báo giá VLXD theo các số văn bản nêu trên	
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg		17.200	18.000	15.636		18.500	16.800		17.000	18.500	18.500	16.000		
	Thép cây vằn Ø 10 mm	cây		112.000	120.000	109.091		130.000	120.000		16.500 (kg)	130.000	130.000	105.000		
	Thép cây vằn Ø 12 mm	cây		169.000	180.000	156.364		155.200	170.000		16.500 (kg)	180.000	180.000	155.000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Thép cây vằn Ø 14 mm	cây		230.000	235.000	211.818		205.000	220.000		16.500 (kg)	225.000	245.000	209.000	
	Thép cây vằn Ø 16 mm	cây		297.000	300.000	277.273		252.000	297.000		16.500 (kg)	260.000	293.000	262.000	
	Thép cây vằn Ø 18 mm	cây		375.000	380.000	350.909		300.000	375.000		16.500 (kg)	340.000	378.000	310.000	
	Thép cây vằn Ø 20 mm	cây		463.000		432.727							482.000	425.000	
	Thép cây vằn Ø 22 mm	cây		570.000									655.000	533.000	
	Thép POMINA:														
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	15.545	17.000		16.400								15.500	Bảo giá VLXD tháng 2/2021 tại Tp và các huyện có báo giá VLXD theo các số văn bản nêu trên
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	15.545	17.000		16.400								15.500	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	111.818	110.000		100.400								110.200	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	160.000	167.000		160.500								155.000	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	218.182	228.000		222.100								215.300	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	284.545	295.000		285.000								279.500	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	360.909	373.000		347.000								355.000	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	440.909	461.000		448.129								440.000	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	550.000	568.000		541.816								550.000	
VI. NHÓM SƠN, BỆT TRÉT TƯỜNG															Địa điểm giao hàng cho bên mua. Giao
	Sơn nội thất														trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng;
	Sơn nội thất KOVA	kg								71.532			60.000	52.000	Dalat,Bảo Lộc,Đơn Dương,Lâm Hà, Đạ Tẻh,Cát Tiên
	Sơn nội thất KOVA (thùng 18lít=950.000đ)	lít		54.000											
	Sơn lót nội thất kháng kiềm Jotun Jotatough (17 lít)	lít	51.209												Bảo giá VLXD tháng 2/2021 tại Tp và các huyện có báo giá VLXD theo các số văn bản nêu trên
	Sơn Minex int trong nhà (18lít/25kg)	lít										34.848			
	Sơn Leo Interior cao cấp trong nhà (18lít/25kg)	lít							42.777						
	Sơn ngoại thất														
	Sơn lót ngoại thất KOVA	kg											92.600	78.000	
	Sơn lót ngoại thất KOVA (18 lít=1.300.000đ)	lít		78.000											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Jotun Jotatough (17 lít)	lít	72.299											72.000	
	Sơn Minex int ngoài trời (18lít/25kg)											62.626			
	Sơn Leo Exterior cao cấp ngoài trời (18lít/25kg)								86.111						

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Son T&T ngoài trời (18lit/25kg)	lít										50.000			
	Bột bả Mastic														
	Bột mastic trong nhà	kg	5.618	4.900	6.000	6.200		6.550	4.625	6.182		4.545	7.000	5.600	
	Bột mastic ngoài nhà	kg	7.491	5.200	7.000	8.500		6.120	5.500	6.850		5.000	11.000	7.200	
VII	NHÓM NGÓI														1.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Dalat,Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên 2.Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km:Đạ tẻh, Di Linh
	Ngói nung (Tuynel)														
	Ngói lợp 22v/m2 (Tuynel)	viên	12.273	7.000	12.000	8.700						11.000	11.600		
	Ngói nóc (Tuynel)	viên	23.636	20.000	30.000	27.000		20.000				22.000	22.000		
VIII	TÔN LỢP														
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4zem)	m ²		105.000		114.000				91.000				103.000	Bảo giá VLXD tháng 2/2021 tại Tp và các huyện có bảo giá VLXD theo các số văn bản nêu trên
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4zem)	m ²		105.000		114.000								103.000	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4.5 zem)	m ²	90.909	117.000										89.300	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4.0 zem)	m ²				114.000					101.000	110.000		91.500	
	Tôn trắng Hoa Sen (4.0 zem)	m ²									97.000			88.500	1.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Dalat,Bảo Lộc,Đơn Dương,Đức Trọng, Lâm Hà,Đạ Huoi, Cát Tiên 2.Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km:Đạ tẻh, Di Linh, Lạc Dương
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen (khổ 1.2m,dây 0.3m)	m ²			75.000								80.000	79.000	
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen (khổ 1.2m,dây 0.4m)	m ²			99.000								100.000	82.000	
	Tôn lạnh màu Hoa sen (khổ 1.2m,dây 0.4m)	m ²			100.000								103.000	82.200	
	Tôn lạnh màu Hoa sen (khổ 1.2m,dây 0.45m)	m ²			111.000								114.000		
	Tôn lạnh trắng sữa Hoa Sen (2.2 zem)	m ²									62.000				
	Tôn ngói Hoa Sen (khổ 1.2m, dây 0,45mm)	m ²			120.000										
	Tôn ngói Hoa Sen (khổ 1.2m, dây 0,5mm)	m ²			132.000										
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)	m ²		100.000		95.000									
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)	m ²		100.000											
	Tôn mạ màu Phương Nam (4zem)	m ²		108.000											
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.5 zem)	m ²	70.909					80.500	78.000					70.200	
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn (4.0 zem)													73.500	
	Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông (4.0 zem)	m ²		105.000				85.540	85.750						

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Dạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tôn mạ màu VN posvina sóng tròn (4.0 zem)	m ²		105.000											
	Tôn lạnh	m ²		100.000										95.000	
	Tôn trắng kẽm Đông Á (4.5zem)		92.727											91.200	
IX. VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC															1.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Dalat,Đơn Dương, Đức Trọng
	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno														
	Bồn đứng 500 lít	bồn		1.950.000											
	Bồn đứng 1000 lít	bồn		2.800.000											
	Bồn đứng 1500 lít	bồn		3.850.000											
	Bồn đứng 2000 lít	bồn		4.900.000						4.500.000					
	Bồn nằm 500 lít	bồn		1.950.000											
	Bồn nằm 1000 lít	bồn		3.000.000				3.200.000							
	Bồn nằm 1500 lít	bồn		4.100.000											
	Bồn nằm 2000 lít	bồn		5.100.000						4.800.000					
	Bồn Inox Tân Á - Đại Thành														
	Bồn đứng 500 lít	bồn		2.250.000		2.000.000									
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	2.727.273	3.100.000		2.600.000									
	Bồn đứng 1500 lít	bồn		4.150.000		4.400.000									
	Bồn đứng 2000 lít	bồn		5.200.000		5.300.000				4.500.000					
	Bồn nằm 500 lít	bồn		2.250.000		2.400.000									
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	2.909.091	3.300.000		2.700.000									
	Bồn nằm 1500 lít	bồn		4.400.000		4.500.000									
	Bồn nằm 2000 lít	bồn		5.400.000		5.400.000				4.800.000					
XVII. VẬT LIỆU GỖ															Bảo giá VLXD tháng 2/2021 tại Tp và các huyện có báo giá VLXD theo các số văn bản nêu trên
	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII	m3	6.500.000	5.800.000		6.500.000		4.750.000	4.750.000	4.700.000	5.500.000			6.500.000	
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm IV	m3	6.500.000	6.500.000				6.300.000				4.600.000		6.500.000	